

Số: 497/CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38733295 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchemc.vn Website: www.spchemc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:**- BCTC quý 3/ năm 2026**

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2026:**

Trong quý 3 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: <http://spchemc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. ✓

Tài liệu đính kèm: *hư*

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2026;

- Văn bản giải trình quý 3/2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI
GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300632232
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.28
14:51:14
+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 496/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q3.2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình về sự biến động hơn 10% của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4) =(2)-(3)	(5)=(4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	104.947.272.022	97.493.391.320	7.453.880.702	7,65%
Giá vốn hàng bán	80.374.675.132	78.540.231.299	1.834.443.833	2,34%
Lợi nhuận gộp	24.572.596.890	18.953.160.021	5.619.436.869	29,65%
Doanh thu tài chính	1.329.657.175	6.828.603.505	-5.498.946.330	-80,53%
Chi phí tài chính	2.528.129.515	5.720.806.239	-3.192.676.724	-55,81%
Chi phí bán hàng	14.457.470.528	10.877.169.302	3.580.301.226	32,92%
Chi phí quản lý DN	7.388.706.625	8.965.693.216	-1.576.986.591	-17,59%
Lợi nhuận khác	1.408.213.046	47.177.382	1.361.035.664	2884,93%
Lợi nhuận trước thuế	2.936.160.443	265.272.151	2.670.888.292	1006,85%
Lợi nhuận sau thuế	3.127.510.965	265.272.151	2.862.238.814	1078,98%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	213.957.363.974	235.385.018.713	-21.427.654.739	-9,10%
Giá vốn hàng bán	176.427.938.752	193.815.504.262	-17.387.565.510	-8,97%
Lợi nhuận gộp	37.529.425.222	41.569.514.451	-4.040.089.229	-9,72%
Doanh thu tài chính	1.709.380.486	3.655.519.596	-1.946.139.110	-53,24%
Chi phí tài chính	8.729.992.495	12.470.292.666	-3.740.300.171	-29,99%
Chi phí bán hàng	20.176.240.740	17.157.169.343	3.019.071.397	17,60%
Chi phí quản lý DN	8.437.617.947	9.806.382.078	-1.368.764.131	-13,96%
Lợi nhuận khác	1.941.189.858	511.057.270	1.430.132.588	279,84%
Lợi nhuận trước thuế	3.836.144.384	6.302.247.230	-2.466.102.846	-39,13%
Lợi nhuận sau thuế	3.217.935.221	5.248.508.190	-2.030.572.969	-38,69%

1. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý 3/2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Báo cáo kết quả kinh doanh riêng ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 1078,98%

(tương đương 2,86 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự tăng đột biến của chỉ tiêu lợi nhuận khác, đồng thời chi phí tài chính giảm, cụ thể:

- Lợi nhuận khác ở báo cáo riêng tăng 1,36 tỷ đồng, do Công ty nhận được các khoản tài trợ và các khoản đền bù từ nhà cung cấp do lỗi sản phẩm, hao hụt trong quá trình sản xuất.
- Chi phí tài chính ở báo cáo riêng ghi nhận mức giảm 55,81% (tương đương 3,19 tỷ đồng), do Công ty tập trung giảm dư nợ vay giúp tiết giảm chi phí lãi vay; đồng thời, chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm cũng giảm do Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng. Bên cạnh đó, tỷ giá trong kỳ ổn định và Công ty chủ động theo dõi biến động để có các quyết định xuất nhập khẩu phù hợp, làm giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng tăng, nhưng báo cáo tài chính hợp nhất lại ghi nhận mức giảm 38,69% (tương đương 2,03 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động giá nguyên vật liệu, nhiên liệu và chi phí vận tải làm giá vốn hàng bán của Công ty ở Campuchia tăng cao, dẫn đến Công ty phát sinh lỗ trong tháng 7 và tháng 9/2026. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế của các công ty con còn lại chỉ tăng nhẹ, chưa đủ để bù đắp khoản lỗ phát sinh tại Công ty ở Campuchia.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TCKT (Hân)



Điền Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	228,146,466,555	269,749,537,348
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,285,072,736	6,811,520,084
1. Tiền	111	6,285,072,736	4,811,259,810
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2,000,260,274
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	4,518,443,836
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	4,518,443,836
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	71,399,997,460	85,491,449,713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110,881,397,870	125,393,474,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,506,567,216	2,124,624,936
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	1,394,099,105	1,369,837,875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(42,382,066,731)	(43,396,487,259)
IV.Hàng tồn kho	140	135,371,714,536	158,212,406,736
1.Hàng tồn kho	141	154,555,538,035	171,267,805,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(19,183,823,499)	(13,055,399,134)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	15,089,681,823	14,715,716,979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1,258,742,975	870,632,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	12,640,735,257	13,053,560,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	1,190,203,591	791,523,715
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200	57,784,220,616	60,835,970,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	406,950,914	431,950,914
1. Phải thu dài hạn khác	215	406,950,914	431,950,914
II.Tài sản cố định	220	19,025,636,493	20,224,701,086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,611,158,933	17,769,604,276
- Nguyên giá	222	130,687,204,654	130,950,501,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(114,076,045,721)	(113,180,897,287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2,414,477,560	2,455,096,810
- Nguyên giá	228	4,167,451,250	4,167,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,752,973,690)	(1,712,354,440)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	267,775,000	267,775,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	267,775,000	267,775,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15,891,391,939	15,891,391,939
1. Đầu tư vào công ty con	261	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
VII. Tài sản dài hạn khác	270	22,192,466,270	24,020,151,791
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14,329,433,256	14,360,799,584
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	7,863,033,014	9,659,352,207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	285,930,687,171	330,585,508,078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	157,481,967,881	215,203,503,663
I. Nợ ngắn hạn	310	156,585,217,881	214,111,649,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	45,324,117,788	78,213,351,547
2. Người mua trả tiền trước	312	98,395,493	218,874,457
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1,386,471,250	1,412,331,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	798,206,100	258,143,704
5. Phải trả người lao động	315	20,271,320,746	12,287,582,148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14,852,510,760	10,328,837,779
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16,554,211,177	6,181,324,734
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	57,273,384,567	105,193,604,044
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26,600,000	17,600,000
II. Nợ dài hạn	330	896,750,000	1,091,854,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	896,750,000	1,091,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	128,448,719,290	115,382,004,415
I. Vốn góp của chủ sở hữu	410	128,448,719,290	115,382,004,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(39,521,182,404)	(52,587,897,279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	(52,587,897,279)	(58,516,778,167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	13,066,714,875	5,928,880,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	285,930,687,171	330,585,508,078

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	105,164,205,517	99,918,181,931	353,953,704,426	340,635,391,825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	216,933,495	2,424,790,611	1,292,325,700	9,662,627,279
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	104,947,272,022	97,493,391,320	352,661,378,726	330,972,764,546
4. Giá vốn hàng bán	11	80,374,675,132	78,540,231,299	271,316,142,595	261,837,700,014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24,572,596,890	18,953,160,021	81,345,236,131	69,135,064,532
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,329,657,175	6,828,603,505	2,977,330,965	12,116,770,571
8. Chi phí tài chính	23	2,610,331,360	5,720,806,239	7,216,474,751	21,478,442,372
Trong đó: Chi phí đi vay	24	1,068,864,460	1,603,476,738	3,586,718,611	5,555,188,989
9. Chi phí bán hàng	25	14,457,470,528	10,877,169,302	43,574,462,264	35,427,300,186
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,388,706,625	8,965,693,216	21,348,361,314	23,958,750,890
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,445,745,552	218,094,769	12,183,268,767	387,341,655
12. Thu nhập khác	31	1,654,974,361	600,578,765	3,106,918,979	2,385,026,559
13. Chi phí khác	32	164,559,142	553,401,383	427,153,678	1,212,991,236
14. Lợi nhuận khác	40	1,490,415,219	47,177,382	2,679,765,301	1,172,035,323
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,936,160,771	265,272,151	14,863,034,068	1,559,376,978
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(191,350,522)	-	1,796,319,193	286,551,470
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,127,511,293	265,272,151	13,066,714,875	1,272,825,508

NGƯỜI LẬP



Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thái Phương Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	380,788,596,524	402,982,488,249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(278,225,931,269)	(310,369,664,433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,995,725,581)	(34,485,111,596)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(3,569,447,908)	(5,702,739,210)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,731,999,688	7,714,789,118
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24,996,423,037)	(37,496,791,303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,733,068,417	22,642,970,825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(980,909,091)	-
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	135,000,000	1,098,710,000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4,500,000,000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,218,839	396,885,856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,666,309,748	1,495,595,856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116,683,760,805	198,852,380,321
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164,603,980,282)	(219,794,078,028)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(262,004,948)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,840,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,945,059,477)	(21,203,702,655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(545,681,312)	2,934,864,026
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6,811,520,084	2,458,209,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19,233,964	73,549,166
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	6,285,072,736	5,466,622,283

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 284 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 287 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tp. Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xi nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải cân nhắc những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

063223
CÔNG TY
PHẦN
THỰC
VẬT
SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

12. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

23. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	75,343,820	91,866,021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,156,257,207	4,719,393,789
Tiền đang chuyển	53,471,709	-
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,260,274
Cộng	6,285,072,736	6,811,520,084

(*) Tại ngày 30/09/2026, số dư tiền đang chuyển là các khoản tiền khách hàng đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty nhưng chưa được ngân hàng báo Có. Công ty đã nhận được các khoản tiền này vào ngày 01/10/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi không kỳ hạn	VND	0.20%	4,074,112,425	2,650,397,102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	0.20%	948,322,752	1,287,904,697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			1,133,822,030	781,091,990
Các ngân hàng khác			6,156,257,207	4,719,393,789
Cộng				

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	4,518,443,836	4,518,443,836	-
Cộng	-	-	-	4,518,443,836	4,518,443,836	-

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (1)	19,332,237,752	-	(19,332,237,752)	19,332,237,752	-	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia (2)	1,895,355,000	-	-	1,895,355,000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939	-	-	13,996,036,939	-	-
Cộng	35,223,629,691	-	-	35,223,629,691	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiền độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Đến 30/09/2026, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 4,317,295,251 LAK (tương ứng 5,172,119,711 VND).

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30/09/2026 là 300.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	69,717,630,928	(16,441,511,117)	78,236,124,395	(17,452,310,752)
Shwe Dar Company Limited	1,091,262,371	(1,024,956,695)	1,117,175,188	(1,055,403,459)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-	-	925,436,778	-
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2,438,000,900	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	1,829,468,542	(1,829,468,542)	2,045,068,542	(2,045,068,542)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	60,134,348,038	(6,924,533,903)	65,047,891,010	(7,689,286,774)
Các bên liên quan	41,163,766,942	(25,066,473,988)	47,157,349,766	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	27,232,759,911	(25,066,473,988)	38,656,784,952	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	13,931,007,031	-	8,500,564,814	-
Cộng	110,881,397,870	(41,507,985,105)	125,393,474,161	(42,518,784,740)

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi do một số khách hàng đã thực hiện thanh toán theo cam kết thông qua các phương án thu hồi nợ định kỳ, làm giảm rủi ro không thu hồi được công nợ. Sau khi rà soát, đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu tại thời điểm 30/09/2026, Công ty xác định mức dự phòng cần trích thấp hơn đầu kỳ và thực hiện hoàn nhập theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên khác	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Close Friend Co., Ltd	24,000,000	-	187,000,000	-
TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	-	-	706,343,475	-
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	1,062,807,216	(160,400,000)	811,521,461	(160,400,000)
Các nhà cung cấp khác	1,506,567,216	(580,160,000)	2,124,624,936	(580,160,000)
Cộng				

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	6,958,129	-
Phải thu của người lao động	428,135,249	-	495,000,118	-
Các khoản thu khác	965,963,856	(293,921,626)	867,879,628	(297,542,519)
Cộng	1,394,099,105	(293,921,626)	1,369,837,875	(297,542,519)

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	406,950,914	-	431,950,914	-
Cộng	406,950,914	-	431,950,914	-

6. Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42,306,198,096	798,212,991	43,735,600,960	1,216,816,220
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988	-	25,066,473,988	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
Các đối tượng khác	9,266,550,098	798,212,991	10,695,952,962	1,216,816,220
Phải thu ngắn hạn khác	293,921,626	-	301,163,411	3,620,892
Hồ Ngọc Phương	141,888,836	-	141,888,836	-
Các đối tượng khác	152,032,790	-	159,274,575	3,620,892
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580,160,000	-	580,160,000	-
Close Friend Co.,Ltd	419,760,000	-	419,760,000	-
Các đối tượng khác	160,400,000	-	160,400,000	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	43,180,279,722	798,212,991	44,616,924,371	1,220,437,112
Cộng				

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59,831,905,892	(3,667,750,311)	70,098,349,559	(2,813,460,600)
Công cụ, dụng cụ	45,186,030	-	13,243,599	-
Thành phẩm	93,069,186,582	(15,516,073,188)	97,735,939,178	(10,241,938,534)
Hàng hóa	1,609,259,531	-	3,420,273,534	-
Cộng	154,555,538,035	(19,183,823,499)	171,267,805,870	(13,055,399,134)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 12 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Công ty trích lập bổ sung dự phòng do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng thấp hơn giá gốc, xuất phát từ biến động giá thị trường, hàng lưu kho lâu hoặc khả năng tiêu thụ giảm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản	267,775,000	267,775,000	267,775,000	267,775,000
Cộng	267,775,000	267,775,000	267,775,000	267,775,000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61,886,184,161	46,665,152,033	19,969,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,950,501,563
- Mua trong năm	-	980,909,091	-	-	-	980,909,091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(959,206,000)	(285,000,000)	-	-	(1,244,206,000)
Số dư cuối kỳ	61,886,184,161	46,686,855,124	19,684,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,687,204,654
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52,516,784,708	41,335,084,040	16,925,342,716	1,406,701,916	996,983,907	113,180,897,287
- Khấu hao trong kỳ	773,315,402	925,836,932	431,202,100	9,000,000	-	2,139,354,434
- Thanh lý, nhượng bán	-	(959,206,000)	(285,000,000)	-	-	(1,244,206,000)
Số dư cuối kỳ	53,290,100,110	41,301,714,972	17,071,544,816	1,415,701,916	996,983,907	114,076,045,721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9,369,399,453	5,330,067,993	3,044,136,830	26,000,000	-	17,769,604,276
Tại ngày cuối năm	8,596,084,051	5,385,140,152	2,612,934,730	17,000,000	-	16,611,158,933

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Số dư cuối kỳ	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	758,293,000	570,886,350	383,175,000	1,712,354,440
- Khấu hao trong kỳ	40,619,250	-	-	40,619,250
Số dư cuối kỳ	798,912,340	570,886,350	383,175,000	1,752,973,690
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,455,096,810	-	-	2,455,096,810
Tại ngày cuối năm	2,414,477,560	-	-	2,414,477,560

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,258,742,975	870,632,908
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309,680,651	272,146,603
Chi phí sửa chữa TSCĐ	11,666,669	26,875,000
Chi phí bảo hiểm	160,734,291	201,887,176
Chi phí thuê kho	347,120,387	253,589,129
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	429,540,977	116,135,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Dài hạn		14,329,433,256	14,360,799,584
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	139,906,956	91,111,114
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,111,118,681	1,853,225,280
	Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,268,703,325	11,617,219,919
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	809,704,294	799,243,271
	Cộng	15,588,176,231	15,231,432,492

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 12).

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	57,257,384,567	115,437,682,909	142,073,632,951	83,893,334,609
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	1,246,077,896	22,530,347,331	21,284,269,435
(3) Vay cá nhân	16,000,000	-	-	16,000,000
Cộng	57,273,384,567	116,683,760,805	164,603,980,282	9,353,165,090

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất năm	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm (*)	30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh								
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202600269 ngày 04/06/2026	200,000,000,000	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Bộ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653-03 ký ngày 08 tháng 05 năm 2026.	57,257,384,567	83,893,334,609

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác	42,353,524,316	74,097,545,243
Eastchem Co., Ltd	4,044,631,350	2,046,327,660
Kolon Global Corporation	-	4,448,217,280
Qingdao Higrow Chemicals Co., Ltd	7,893,997,020	-
Cji Overseas Import and Export Ltd.	2,400,552,000	12,213,869,850
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,Ltd	3,390,390,000	11,609,045,240
Phải trả các đối tượng khác	24,623,953,946	43,780,085,213
Bên liên quan	2,970,593,472	4,115,806,304
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	2,970,593,472	4,115,806,304
Cộng	45,324,117,788	78,213,351,547

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác	-	39,623,329
Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn	-	70,453,425
Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm	98,395,493	108,797,703
Phải trả các đối tượng khác	98,395,493	218,874,457
Cộng		

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	1,386,471,250	1,412,331,250
	1,386,471,250	1,412,331,250

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" trên Bảng cân đối kế toán để phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83,347,885	-	6,095,168,354	6,433,141,964	417,777,190	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	83,347,885	-	-	3,544,305	86,892,190	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6,095,168,354	6,429,597,659	330,885,000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	66,652,260	66,652,260	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	-	652,461,130	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	247,488,853	892,898,359	1,260,352,483	119,965,271	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55,714,700	-	2,551,607,624	1,697,686,824	-	798,206,100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10,654,851	6,445,485	17,100,336	-	-
Cộng	791,523,715	258,143,704	9,612,772,082	9,474,933,867	1,190,203,591	798,206,100
17. Chi phí phải trả ngắn hạn						30/09/202601/01/2026
						VNDVND
Chi phí lãi vay						113,710,228
Chi phí tổ chức chương trình Quay số may mắn						6,461,114,250
Chi phí chiết khấu thương mại						3,213,579,830
Chi phí xử lý chất thải						536,933,471
Chi phí phải trả khác						3,500,000
Cộng						14,852,510,76010,328,837,779
18. Phải trả ngắn hạn khác						30/09/202601/01/2026
						VNDVND
a) Ngân hàng						16,554,211,1776,181,324,734
Tài sản thừa chờ giải quyết						232,335,765-
Kinh phí công đoàn						209,066,48689,784,103
Bảo hiểm xã hội						798,230,973-
Bảo hiểm y tế						141,755,941-
Bảo hiểm thất nghiệp						62,604,008-
Phải trả về các chương trình bán hàng						977,079,1811,434,751,199
Phải trả lãi kỳ quỹ						24,515,05228,668,475
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán						49,142,687128,982,842
Phải trả chiết khấu thanh toán						46,305,59773,823,107
Phải trả về nhận đối hàng cho khách hàng						2,577,564,5283,678,975,057
Phải trả về tiền mượn						8,497,406,804-
Các khoản phải trả, phải nộp khác						2,938,204,155746,339,951
b) Dài hạn						896,750,0001,091,854,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						896,750,0001,091,854,000
Cộng						17,450,961,1777,273,178,734
Trong đó: Bên liên quan						2,629,01311,229,161
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa						2,600,0002,600,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú						29,0138,629,161
Cộng						2,629,01311,229,161
19. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527	
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	5,928,880,888	5,928,880,888	
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	15,000,000	15,000,000	
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415	
Số dư đầu kỳ này	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415	
Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	13,066,714,875	13,066,714,875	
Số dư cuối năm nay	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(39,521,182,404)	128,448,719,290	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
						Tỷ lệ vốn góp30/09/202601/01/2026
						VNDVND
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV						59.33%62,470,000,00062,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác						40.67%42,830,000,00042,830,000,000
Cộng						100.00%105,300,000,000105,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,860,000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng	61,887,185,876	61,887,185,876

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
- Trên 5 năm				
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	7.720,8 m2	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	42.123 m2	44 năm tính từ ngày 27/06/2005	Thuê đất trả trước một lần
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	10.690 m2	50 năm kể từ ngày 24/11/2005	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
Thành phố Cần Thơ	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông được	3.640,5 m2	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Đồng đô la Mỹ (USD)	6,116.28	15,926.47
Đồng Kyat (MMK)	1,348,152.00	362,152.00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,126,520

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	351,552,043,910	340,635,391,825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,401,660,516	-
Cộng	353,953,704,426	340,635,391,825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	1,292,325,700	9,662,627,279
Cộng	1,292,325,700.00	9,662,627,279
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	265,108,917,726	254,540,049,445
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78,800,504	99,710,262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,128,424,365	6,233,530,433
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	964,409,874
Cộng	271,316,142,595	261,837,700,014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	12,218,839	120,420,750
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25,500,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4,070,831,992
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,907,207,463	7,320,117,851
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32,404,663	544,471,356
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60,928,622
Cộng	2,977,330,965	12,116,770,571
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí đi vay	3,586,718,611	5,555,188,989
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	415,719,581	5,517,842,445
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5,540,499	15,486,284
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,191,223,456	10,377,862,648
Chi phí tài chính khác	17,272,604	12,062,006
Cộng	7,216,474,751	21,478,442,372
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,296,962,781	3,172,761,787
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168,153,561	162,714,852
Chi phí nhân công	24,156,507,931	20,440,129,117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590,819,719	648,540,593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,125,198,144	7,699,603,892
Chi phí khác bằng tiền	7,236,820,128	3,303,549,945
Cộng	43,574,462,264	35,427,300,186
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244,380,920	269,384,623
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	290,239,488	170,898,710
Chi phí nhân công	13,739,737,807	12,107,630,013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,203,249	149,497,648
Thuế, phí, lệ phí	15,455,686	65,099,931
Chi phí dự phòng	(1,014,420,528)	1,537,663,639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,145,927,570	4,444,053,962
Chi phí khác bằng tiền	3,851,837,122	5,214,522,364
Cộng	21,348,361,314	23,958,750,890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

8.	Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	192,727,272	1,246,257,546
	Thu nhập từ bán phụ, phế liệu	415,352,171	509,256,719
	Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	344,711,073	493,818,184
	Thu nhập từ phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	550,000,000	-
	Thu nhập khác	1,604,128,463	135,694,110
	Cộng	3,106,918,979	2,385,026,559
9.	Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	412,921,711	786,236,428
	Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	745,296	59,075,215
	Chi phí khác	13,486,671	367,679,593
	Cộng	427,153,678	1,212,991,236
11.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226,317,393,819	196,256,316,617
	Chi phí nhân công	57,628,883,987	47,097,294,751
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,179,973,684	2,148,882,803
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,219,766,310	18,096,447,445
	Chi phí khác bằng tiền	13,674,485,602	15,071,120,315
	Cộng	319,020,503,402	278,670,061,931
VII.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
1.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	116,683,760,805	198,852,380,321
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
2.	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(164,603,980,282)	(219,794,078,028)
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
	Tiền trả nợ thuê tài chính	-	(262,004,948)

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



